

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
của Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân; số 952/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 về việc thành lập Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên; số 1687/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 05/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị tại Báo cáo thẩm định số 671/BC-SNNMT ngày 11/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035, với những nội dung sau:

1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035.

2. Tên chủ rừng: Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên.

3. Địa chỉ: Thôn Tiên Sơn 2, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

Vườn quốc gia Xuân Liên có tổng diện tích được giao quản lý là 25.601,98 ha, trong đó: Đất rừng đặc dụng 23.816,23 ha (bao gồm: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 10.869,18 ha, phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 10.393,38 ha và phân khu dịch vụ hành chính có diện tích 2.553,67 ha); đất rừng sản xuất là 912,37 ha; đất khác ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 873,38 ha.

Tổng diện tích đất có rừng do Vườn quốc gia Xuân Liên quản lý là 24.246,49 ha, chiếm 98% tổng diện tích đất quy hoạch Lâm nghiệp của Vườn quốc gia, bao gồm: Rừng tự nhiên 24.073,05 ha (chiếm 99% diện tích đất có rừng) chủ yếu là rừng thứ sinh; rừng trồng 173,44 ha (chiếm 1% diện tích đất có rừng).

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung:

Bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng Vườn quốc gia Xuân Liên nhằm gìn giữ, phát huy các giá trị đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo an ninh nguồn nước khu vực đầu nguồn sông Chu, sông Khao. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; tăng giá trị các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ môi trường rừng; góp phần hài hòa giữa lợi ích bảo tồn, bảo vệ môi trường với lợi ích kinh tế, quốc phòng, an ninh địa phương.

5.2 Mục tiêu cụ thể:

a) Mục tiêu về kinh tế:

- Khai thác, phát huy tối đa tiềm năng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, thuê dịch vụ môi trường, cung ứng dịch vụ các bon rừng và các dịch vụ khác nhằm tạo nguồn thu ổn định cho

chủ rừng giảm chi ngân sách nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Triển khai, thực hiện hiệu quả, tạo đột phá trong phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn quốc gia Xuân Liên theo quy định của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và quy định pháp luật hiện hành.

b) Mục tiêu về xã hội:

- Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương thông qua giao khoán bảo vệ, phát triển rừng và các hoạt động lâm nghiệp khác.

- Từng bước nâng cao nhận thức chủ rừng, người dân chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; bảo tồn các giá trị văn hóa, kiến thức bản địa của địa phương.

- Tạo môi trường thuận lợi thu hút các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, theo chuỗi giá trị.

c) Mục tiêu về môi trường:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý, sử dụng đất đai và tài nguyên rừng. Bảo vệ hiệu quả 24.246,49 ha rừng hiện có; duy trì và tăng độ che phủ rừng trên 97%; nâng cao khả năng giá trị phòng hộ đầu nguồn và cung cấp nguồn sinh thủy cho 04 nhà máy thủy điện Cửa Đạt, Xuân Minh, Bái Thượng và Dốc Cáy; đảm bảo nguồn nước tưới cho 86.800 ha đất nông nghiệp, cung cấp nước sạch sinh hoạt cho vùng hạ lưu tỉnh Thanh Hóa.

- Bảo tồn được giá trị đa dạng sinh học và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; bảo tồn và phát triển 56 loài thực vật, 94 loài động vật đặc hữu, quý hiếm có tên trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ, Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới, điển hình như các loài: Pơmu, Sa mu dầu, Bách xanh, Vượn đen má trắng, Voọc xám, các loài Mang...

- Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái rừng, thông qua các biện pháp lâm sinh như: Trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, làm giàu rừng, nhằm phát huy tối đa các chức năng của rừng (hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật quý hiếm...).

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

6.1. Kế hoạch sử dụng đất

a) Loại đất, loại rừng

- Đất rừng đặc dụng: 23.816,23 ha (thực hiện trình tự thủ tục điều chỉnh theo Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan).

- Điều chỉnh diện tích 912,37 ha đất rừng sản xuất, như sau:

- + Bàn giao 836,54 ha đất rừng sản xuất (*gồm: 819,60 ha đất giao khoán; 2,01 ha đất bãi bồi; 14,93 ha đất hành lang đường điện cao áp 110kV*) cho địa phương quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

+ Đưa vào sử dụng 5,84 ha đất rừng sản xuất, hiện trạng là đất trồng nằm xen kẽ trong các thửa đất, lô rừng để phục vụ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Đối với diện tích đất rừng sản xuất còn lại (69,99 ha) là rừng tự nhiên: Thực hiện chế độ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Đối với diện tích 873,38 ha đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp: Bàn giao về địa phương quản lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo).

b) Kế hoạch sử dụng đất các phân khu chức năng

Rà soát, điều chỉnh, lập hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án điều chỉnh phân khu chức năng Vườn quốc gia Xuân Liên đảm bảo phù hợp với tiêu chí các phân khu chức năng và mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về đất đai

Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên phối hợp cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê đất đai làm cơ sở cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định pháp luật hiện hành.

6.2. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

Đối tượng, định mức, hình thức khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP, ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và quy định pháp luật hiện hành.

6.3. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

6.3.1. Kế hoạch quản lý

Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng để đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và yêu cầu quản lý khác, cụ thể như: cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng; cơ sở dữ liệu về phát triển rừng; cơ sở dữ liệu về bảo vệ rừng; cơ sở dữ liệu về thực vật rừng và động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm...

6.3.2. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Bảo vệ rừng: Bảo vệ, duy trì và phát triển bền vững tài nguyên thực vật

rừng, động vật rừng và hệ sinh thái rừng hiện có; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng; bảo vệ rừng tận gốc, chủ động, kiểm soát các biến động tài nguyên rừng đặc dụng; dự báo, đánh giá nhận định các nguy cơ tiêu cực đến tài nguyên rừng để có các biện pháp bảo vệ kịp thời trên toàn bộ diện tích được giao quản lý.

b) Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng.

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo giai đoạn và hàng năm theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; trong đó tập trung: vùng còn giàu tài nguyên, vùng trọng điểm có nguy cơ cháy cao; tổ chức tập huấn, diễn tập, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng; đầu tư trang thiết bị; ứng dụng khoa học - kỹ thuật trong quan trắc, phát hiện sớm cháy rừng; chủ động về lực lượng, phương tiện, trang thiết bị và xây dựng công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng. Mua sắm bổ sung phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng, tu bổ các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng, sửa chữa nâng cấp hệ thống đường tuần tra phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, chủ động thực hiện công tác dự tính, dự báo và phòng trừ sinh vật gây hại rừng gắn liền với công tác tuần tra, bảo vệ rừng do lực lượng Kiểm lâm theo kế hoạch; thực hiện các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh gây hại khi dịch bệnh xảy ra, sử dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp theo quy trình kỹ thuật đã được ban hành.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

- Bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học (động vật, thực vật) của Vườn quốc gia Xuân Liên. Đặc biệt, xây dựng các kế hoạch bảo tồn các loài có nguy cơ bị đe dọa cao và các loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu. Các cảnh quan, hệ sinh thái rừng có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế; khu vực quần thể cây di sản, các hệ sinh thái rừng hiếm đang bị đe dọa hoặc sắp nguy cấp.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình giám sát Đa dạng sinh học đối với những loài ưu tiên bảo tồn cao; ứng dụng có hiệu quả công nghệ của cách mạng Công nghiệp 4.0 (AI, IoT, thực tế ảo...), thiết bị bay không người lái trong tuần tra, bảo vệ rừng và giám sát ĐDSH; duy trì và sử dụng công cụ Smart trong tuần tra bảo vệ rừng tại tất cả các trạm Kiểm lâm của Vườn quốc gia Xuân Liên.

- Xây dựng khu nghiên cứu, cứu hộ, nuôi, tái thả động vật hoang dã (các loài Cầy, các loài Cá nước ngọt sinh sản tái thả vào hồ Cửa Đạt để phục vụ phát triển sinh kế cho người dân, cá nước lạnh, các loài trong bộ Sẻ, bộ Gà,...) trong Vườn quốc gia; xây dựng 01 khu trưng bày hiện vật, hình ảnh về đa dạng sinh học tại nhà bảo tàng của Vườn quốc gia Xuân Liên phục vụ nghiên cứu, giáo dục, học tập cộng đồng gắn với tham quan, du lịch.

- Xây dựng Vườn thực vật nhằm sưu tập và bảo tồn ngoại vi một số loài thực vật tiêu biểu, đặc biệt là các loài thực vật đang bị đe dọa có khả năng tuyệt

chủng ngoài tự nhiên; xây dựng vườn sưu tập, bảo tồn nguồn gen các loài Lan bản địa.

- Điều tra lập danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn Vườn quốc gia Xuân Liên và xây dựng, thực hiện chương trình ngăn ngừa, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.

6.3.3. Kế hoạch phát triển rừng

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Quy mô: 18,18 ha.

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 4 Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo).

b) Làm giàu rừng tự nhiên

- Quy mô: 1.073,64 ha, trong đó:

+ Đối với rừng đặc dụng: 923,90 ha;

+ Đối với trồng vườn sưu tập thực vật trong diện tích rừng đặc dụng: 149,74 ha.

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 7 Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo).

c) Trồng mới rừng đặc dụng

- Quy mô: 35,91 ha.

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 9 Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo).

6.3.4. Khai thác lâm sản

Hạn chế tối đa việc khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng; chỉ khai thác trong các trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện, đối tượng theo quy định tại Điều 52, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

6.4. Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Công tác nghiên cứu khoa học

Tập trung nghiên cứu ứng dụng, trọng tâm là bảo tồn các loài động, thực vật quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ, loài cung cấp dược liệu, loài có giá trị kinh tế và kết hợp phát triển tài nguyên góp phần cải thiện sinh kế của người

dân vùng đệm. Nghiên cứu, di thực, dẫn giống, cứu hộ, lưu giữ ngoài tự nhiên, trong bảo tàng phục vụ truyền thông, học tập, nghiên cứu, giáo dục. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, bổ sung dữ liệu, mẫu vật, hiện vật và nâng cao chất lượng hoạt động Nhà bảo tàng Vườn quốc gia Xuân Liên.

b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Xây dựng chương trình đào tạo, tập huấn về ứng dụng khoa học công nghệ và sử dụng các công cụ quản lý, kiểm tra, giám sát tài nguyên rừng cho lực lượng tham gia công tác bảo vệ rừng.

- Đào tạo đội ngũ các chuyên gia về bảo tồn, cứu hộ, các chuyên gia về nhân giống phục vụ công tác quản lý và bảo tồn các nguồn gen quý, hiếm.

- Đào tạo, bồi dưỡng cho các tuyên truyền viên phục vụ cho hoạt động giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái; đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng chương trình hợp tác quốc tế.

- Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về quản lý bảo tồn và du lịch sinh thái của các Vườn quốc gia trong nước.

6.5. Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Định hướng các sản phẩm du lịch sinh thái

- Sử dụng môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, khám phá thiên nhiên, du lịch chuyên đề, du lịch thể thao, mạo hiểm, du lịch hội nghị, hội thảo, vui chơi giải trí cao cấp.

- Tổ chức các hoạt động tìm hiểu về đa dạng sinh học gắn với thực tiễn, nhằm tăng cường giáo dục về môi trường.

- Du lịch sinh thái kết hợp nghiên cứu, đào tạo, tổ chức sự kiện.

- Tham quan các Di tích lịch sử kết hợp với tổ chức các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, tìm hiểu văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Các địa điểm, khu vực quy hoạch tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: tổng số khu vực dự kiến là 06 tuyến, 09 điểm với tổng diện tích là 2.669,54 ha.

c) Phương thức tổ chức thực hiện: Thực hiện cả 03 phương thức là tự tổ chức, liên kết và cho thuê môi trường rừng. Trong đó, ưu tiên phương thức tự tổ chức, thuê môi trường rừng.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo).

6.6. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

Đề xuất xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đảm bảo phục vụ tốt cho công tác quản lý, thực thi nhiệm vụ theo mục tiêu phát triển của đơn vị đến năm 2035:

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý và phát triển du lịch Vườn quốc gia Xuân Liên *(bao gồm: nhà làm việc và công trình phụ trợ, hội trường, nhà ở cán bộ, nhà ăn, ...)*.

- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có: Văn phòng Hạt Kiểm lâm, ban quản lý; nhà Bảo tàng động thực vật; nhà điều hành khu cứu hộ động vật; trạm kiểm lâm Hón Can; trạm kiểm lâm Cửa Đạt.

- Xây dựng Trung tâm bảo tồn, phát triển sinh vật và dịch vụ môi trường rừng, *(gồm các khu chức năng: nghiên cứu bảo tồn, đa dạng sinh học tại thôn Vịn; cứu hộ, tái thả động vật hoang dã...)*; nhà khách Vườn quốc gia; trạm thu phí thăm quan; Trạm Kiểm lâm Bản Lửa; hệ thống nước sạch.

- Xây dựng tuyến đường tiếp nối lên quần thể cây Di sản; đường từ bến thuyền đập Cửa Đạt đi trạm Kiểm lâm Cửa Đạt; đường tuần tra bảo vệ rừng nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi Trạm Kiểm lâm Sông Khao; đường tuần tra bảo vệ rừng khu vực thác Hón Yên; nâng cấp đường từ trạm Kiểm lâm Hón Can đi thác Thiên Thủy.

6.7. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

- Xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng đệm theo Điều 16 Nghị định 156/2018/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng, triển khai các mô hình sản xuất nông lâm nghiệp bền vững tạo sản phẩm đặc trưng phát triển sinh kế cho cộng đồng: Mô hình nuôi thương phẩm các loài Cày, các loài cá nước ngọt sinh sản tái thả vào hồ Cửa Đạt, mô hình cá nước lạnh nhằm cải thiện sinh kế cho người dân; mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài dược liệu: các loại Sâm, các loại Chè vằng....; mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài: Cây bò khai, Tầm bóp, Lạc tiên, Rón, lá đắng, Sim rừng...

- Phát triển du lịch cộng đồng tại bản Vịn, bản Mạ, Hang Cáu; đề xuất đưa bản Vịn thành khu du lịch cấp tỉnh.

6.8. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Chi trả dịch vụ môi trường rừng: Tiếp tục triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng tới các đối tượng hưởng lợi do các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng chi trả.

- Chi trả dịch vụ cacbon: Xác định phạm vi, đối tượng, trạng thái rừng áp dụng, xác định mức giá dịch vụ ... đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các bên tham gia khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện.

- Thuê môi trường rừng: VQG Xuân Liên cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu dưới tán rừng theo Đề án, Phương án được phê duyệt đảm bảo quy định hiện hành của Nhà nước.

6.9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Lập kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng tại các thôn, xã vùng đệm và du khách.

- Biên tập và xuất bản tài liệu, ấn phẩm truyền thông hàng năm theo các chủ đề về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sự kiện môi trường.

- Tổ chức các hội thi tìm hiểu về thiên nhiên và tiếp tục hoạt động truyền thông và giáo dục môi trường hàng năm.

6.10. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật hiện hành để cập nhật, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng.

- Cập nhật, xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên đa dạng sinh học; sử dụng các thiết bị và công nghệ hiện đại để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học hàng năm; bổ sung, hoàn thiện bản đồ phân bố một số nhóm loài quý hiếm, đánh giá đặc điểm sinh cảnh, vùng sống của loài.

6.11. Nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu dưới tán rừng

Xây dựng hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu dưới tán rừng theo quy định tại Mục 4a Chương II Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 18/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện

Dự kiến tổng vốn: 481.821 triệu đồng, trong đó:

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước: 332.380 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách TW: 36.000 triệu đồng;

+ Ngân sách tỉnh: 296.380 triệu đồng.

- Vốn liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác: 149.441 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)

8. Giải pháp thực hiện

8.1. Giải pháp tổ chức quản lý, sử dụng đất

- Quản lý chặt chẽ, an toàn đảm bảo hiệu quả diện tích đất được giao quản lý. Sử dụng đất đúng mục đích, phù hợp với từng phân khu chức năng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, phối hợp trong quản lý sử dụng diện tích đất được giao.

8.2. Giải pháp tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

a) Tổ chức quản lý, đào tạo nguồn nhân lực

- Tiếp tục kiện toàn, thay đổi mô hình quản lý và lựa chọn, xây dựng cơ chế quản lý, vận hành phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn nhu cầu phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động Ban quản lý VQG Xuân Liên.

- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng, đơn vị trực thuộc, phân công cán bộ phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu quản lý bảo vệ và trình độ, khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

- Hàng năm cập nhật các hoạt động, kế hoạch quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng và lập kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả quy chế và các biện pháp quản lý rừng đặc dụng VQG Xuân Liên theo đúng Luật lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ, làm căn cứ bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn để xây dựng được đội ngũ cán bộ có trình độ và năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng của Vườn quốc gia.

- Tập trung đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của ngành cũng như của xã hội.

b) Phối hợp với các bên liên quan

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017; Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp; nhất là các hành vi lấn chiếm rừng, đất rừng, khai thác gỗ, lâm sản, săn bắt động vật trái phép và các hình thức xâm hại đến rừng.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn, bản vùng đệm trong chỉ đạo, thực hiện các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

- Kêu gọi, tiếp nhận, phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm, hạ tầng kỹ thuật, dụng cụ, phương tiện hiện đại phục vụ công tác bảo tồn thiên nhiên.

c) Nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững gắn với thực hiện hiệu quả Đề án tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đối với các xã vùng đệm khu bảo tồn.

- Lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học như: Đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Tăng cường vận động, kêu gọi, thu hút và sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn tài trợ không hoàn lại nhằm phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có bảo tồn và phát triển tài nguyên động thực vật quý hiếm, cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

d) Tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông sâu rộng và thường xuyên tới mọi tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về tầm quan trọng, các hành động nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững rừng đặc dụng; tổ chức các chương trình ngoại khóa của các cấp học phổ thông và tổ chức học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế về bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học, bảo tồn thiên nhiên.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo tồn thiên nhiên; đa dạng hóa nguồn và phương thức cung cấp thông tin về bảo tồn thiên nhiên phù hợp với cơ quan quản lý và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

- Xây dựng và triển khai chuyên mục về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Vườn quốc gia Xuân Liên trên các phương tiện thông tin đại chúng; thực hiện các chương trình phối hợp với các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp... và cộng đồng dân cư địa phương để thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức về quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

e) Hợp tác quốc tế

- Tiếp tục phát triển mối quan hệ, hợp tác đã có với các tổ chức quốc tế, các trường đại học, viện nghiên cứu; các đối tác phát triển như UNESCO, UNDP,... các tổ chức quốc tế như Trung tâm đa dạng sinh học ASEAN, JICA, GIZ,...; các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế và các chuyên gia để tiếp tục triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, chia sẻ thông tin và triển khai các sáng kiến, chương trình và dự án đã được ký kết.

- Tìm kiếm, kêu gọi, đề xuất các sáng kiến, chương trình và dự án hợp tác quốc tế mới về bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển kinh tế xã hội vùng đệm Vườn quốc gia; tham gia và tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên.

- Tăng cường học tập, trao đổi nguồn lực, kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học thông qua công tác đào tạo, học tập kinh nghiệm về tiếp cận cộng đồng, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng.

8.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, trọng tâm là bảo vệ môi trường sống tự nhiên đối với các giống, loài động, thực vật rừng quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ; nhân giống, dẫn giống với hình thức hiện đại, tiên tiến; áp dụng kỹ thuật chủ yếu về nhân giống vô tính trong sản xuất cây giống; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

- Sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá giá trị đa dạng sinh học, giá trị cảnh quan của VQG nhằm tăng cường, phát triển quan hệ hợp tác quốc tế tạo cơ hội tiếp cận với các phương pháp quản lý tiên tiến trên thế giới và khu vực.

8.4. Giải pháp khác

- Đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ; đảm bảo kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng.

- Đề xuất cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển lâm sản ngoài gỗ, bảo tồn, trồng mới các loại cây đặc sản, cây dược liệu có giá trị.

- Lồng ghép các dự án phát triển lâm nghiệp với các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng và Pháp luật của Nhà nước về quản lý lâm nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên tổ chức quản lý và phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung tại Điều 1 của Quyết định này.

2. UBND các xã: Thường Xuân, Vạn Xuân, Lương Sơn, Yên Nhân, Bát Mọt trên cơ sở địa giới hành chính được giao quản lý, phối hợp Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên triển khai thực hiện các nội dung có liên quan trong Phương án.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, đôn đốc và hướng dẫn Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên xây dựng đề án/phương án, chương trình, dự án để thực hiện các kế hoạch theo nội dung quy định tại Điều 1 của Quyết định này và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định của Phương án và pháp luật hiện hành.

4. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để

thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5. Các Sở, ngành, đơn vị: Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các xã: Thường Xuân, Vạn Xuân, Lương Sơn, Yên Nhân, Bát Mọt; Giám đốc Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

Phụ biểu số I:
Kế hoạch sử dụng đất thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú
		Hiện trạng năm 2025	Quy hoạch đến năm 2035	
	Tổng diện tích tự nhiên	25.601,98	23.851,58	
I	<i>Đất Lâm nghiệp</i>	<i>24.728,60</i>	<i>23.851,58</i>	
1	Đất rừng đặc dụng	23.816,23	23.781,59	
2	Đất rừng sản xuất	912,37	69,99	
II	<i>Đất ngoài quy hoạch LN</i>	<i>873,38</i>	<i>0</i>	

Phụ biểu số II:
Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Xuân Liên,
giai đoạn 2025 - 2035

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
Tổng cộng				18,18		
1	Xã Yên Nhân	487	3	1,99	dt2	
2	Xã Yên Nhân	487	5a	1,64	dt2	
3	Xã Yên Nhân	496	1b	0,42	dt2	
4	Xã Vạn Xuân	508	6	2,76	dt2	
5	Xã Vạn Xuân	501	8	2,12	dt2	
6	Xã Vạn Xuân	516	3	3,22	dt2	
7	Xã Vạn Xuân	516	4	5,11	dt2	
8	Xã Vạn Xuân	519	2	0,92	dt2	

Phụ biểu số III:
Kế hoạch làm giàu rừng thuộc Phương án quản lý rừng bền vững
Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
Tổng cộng				1.073,64		
I	Rừng đặc dụng			923,90		
1	Xã Yên Nhân	481	4	46,59	txp, txk	
2	Xã Yên Nhân	486	1	22,59	txk	
3	Xã Yên Nhân	494	1	2,10	txk	
4	Xã Yên Nhân	494	1a	43,11	txk	
5	Xã Yên Nhân	494	1b	5,18	txk	
6	Xã Yên Nhân	494	1c	47,17	txk, txp	
7	Xã Yên Nhân	494	3a	77,85	txk	
8	Xã Yên Nhân	494	5b	70,31	txk	
9	Xã Yên Nhân	500	9	95,40	txk, txp	
10	Xã Yên Nhân	500	11	88,30	txk	
11	Xã Yên Nhân	501	4	44,54	txk	
12	Xã Yên Nhân	501	5	5,83	txk, txp	
13	Xã Yên Nhân	501	7	0,55	txk	
14	Xã Lương Sơn	496	2a	74,89	txk	
15	Xã Lương Sơn	496	2b	75,61	txk	
16	Xã Lương Sơn	504	3	136,97	txk	
17	Xã Vạn Xuân	513	6b	20,77	txk	
18	Xã Vạn Xuân	520	1	1,20	txk	
19	Xã Vạn Xuân	521	3	64,94	txk	
II	Trồng vườn thực vật			149,74		
1	Xã Thường Xuân	517	2b	48,71	txn, txk, dt2, rtg	
2	Xã Thường Xuân	517	2c	14,57	txp	
3	Xã Thường Xuân	517	3a	56,05	txn, txk, dt1, rtg	
4	Xã Thường Xuân	517	3b	25,49	txn, txk, dt1, dt2, rtg	
5	Xã Thường Xuân	517	3c	4,92	dt1	

Phụ biểu số IV:
Kế hoạch trồng rừng mới thuộc Phương án quản lý rừng bền vững
Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
Tổng cộng				35,91		
1	Xã Lương Sơn	502	7	2,45	dt2	
2	Xã Lương Sơn	510	1	1,99	dt1, dt2	
3	Xã Lương Sơn	510	2	0,88	dt1, dt2	
4	Xã Lương Sơn	510	3	13,12	dt1, dt2	
5	Xã Vạn Xuân	508	1	1,94	dt2	
6	Xã Vạn Xuân	508	3	4,29	dt1	
7	Xã Vạn Xuân	508	4	0,39	dt1	
8	Xã Yên Nhân	500	6b	5,02	dt1, dt2	
9	Xã Yên Nhân	487	1a	1,22	dt1	
10	Xã Yên Nhân	487	2	3,21	dt2	
11	Xã Yên Nhân	501	1	1,4	dt2	

Phụ biểu số V:
Quy hoạch điểm, khu vực tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035

TT	Tên các tuyến, điểm du lịch sinh thái	Quy mô (ha)	Vị trí (theo khoảnh, tiểu khu)	Ghi chú
I	<i>Các điểm, khu vực quy hoạch</i>	2.669,54		
1	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	429,88	khoảnh 3, 4, 5, 6 tiểu khu 509; khoảnh 1a, 1b, 2a tiểu khu 517	
2	Điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	212,38	khoảnh 1, 2, 5, 6a, 6b tiểu khu 513	
3	Điểm du lịch thác Yên	506,84	khoảnh 2, 3, 5, 6a, 6b tiểu khu 513; khoảnh 3, 4a, 4b, 5a tiểu khu 515	
4	Điểm du lịch Hón Can	239,33	khoảnh 1, 2 tiểu khu 520; khoảnh 4 tiểu khu 521	
5	Điểm du lịch thác Thiên Thủy	123,88	khoảnh 3, 4, 5a tiểu khu 520	
6	Điểm du lịch đỉnh Pù Gió	333,82	khoảnh 6 tiểu khu 512; khoảnh 5b tiểu khu 515; khoảnh 2, 5, 6, 7, 8, 9 tiểu khu 516	
7	Điểm Trung tâm Du khách	149,74	khoảnh 2b, 2c, 3a, 3b, 3c tiểu khu 517	
8	Điểm du lịch Sông Khao	668,67	khoảnh 6 tiểu khu 502; khoảnh 3 tiểu khu 504; khoảnh 1, 2, 3, 4 tiểu khu 509; khoảnh 1, 2, 3, 4 tiểu khu 510; khoảnh 1, 2, 4a tiểu khu 515	
9	Điểm rừng nguyên sinh bản Vịn	5,0	khoảnh 1 tiểu khu 497	
II	<i>Các tuyến quy hoạch</i>			
1	Tuyến du lịch ngược dòng Sông Chu			
2	Tuyến du lịch dã ngoại thác Yên			
3	Tuyến du lịch sinh thái thác Thiên Thủy-đỉnh Pù Gió			
4	Tuyến du lịch khám phá rừng nguyên sinh bản Vịn			
5	Tuyến du lịch cáp treo			
6	Tuyến đường sắt leo núi			

Phụ biểu số VI:
Tổng hợp danh mục và nguồn vốn đầu tư thuộc Phương án quản lý rừng bền vững
Vườn quốc gia Xuân Liên, giai đoạn 2025 - 2035

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng	Giai đoạn 2026-2030					Giai đoạn 2031-2035					Ghi chú
			Cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Xã hội hóa	Cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Xã hội hóa	
					Chi thường xuyên	Chi đầu tư				Chi thường xuyên	Chi đầu tư		
I	NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG	78.430	48.980	5.000	22.180	21.000	800	29.450	-	19.650	8.500	1.300	
1	Bảo vệ rừng	55.700	37.150	-	16.150	21.000	-	18.550	-	15.550	2.500	500	
-	Điều tra, định vị cây cổ thụ trong rừng đặc dụng làm cơ sở dữ liệu phục vụ bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học	5.000	2.500		2.500			2.500		2.500		-	
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thuộc Vườn quốc gia quản lý.	5.000	2.500		2.500			2.500		2.500		-	
-	Rà soát và tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp với các ngành có liên quan: chính quyền địa phương, các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng giáp ranh và Ban quản lý Thủy lợi 3	500	250		250			250		250		-	

-	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống mốc giới	3.000	1.500		1.500			1.500		1.500		-	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng, bổ sung hệ thống bảng niêm yết	1.500	750		750			750		750		-	
-	Tập huấn kỹ thuật chuyên sâu về sử dụng thiết bị chuyên dụng trong điều tra đa dạng sinh học, giám sát tài nguyên rừng và an toàn rừng tại Vườn Quốc gia (trung bình 1 cuộc/2 năm x 5 cuộc/10 năm x 100 tr/cuộc)	500	200		200			300		300		-	
-	Bảng tuyên truyền, bảng tin điện tử (02 bộ trên 500tr)	1.000	500		500			500		500		-	
-	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp	2.000	1.000		1.000			1.000		1.000		-	
-	Mua sắm máy móc thiết bị cập nhật diễn biến và BVR (Máy vi tính; máy tính bảng, máy định vị , máy ảnh kỹ thuật số, Flycam...)	1.000	500		500			500		500		-	

-	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho nhà bảo tàng động thực vật; Trung tâm cứu hộ động vật (trung bình 200.000 đ/năm x 10 năm)	2.000	1.000		1.000			1.000		1.000		-	
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho trạm Kiểm lâm Sông Khao; Trạm Kiểm lâm Hón Mong; Trạm Kiểm lâm Cửa Đạt	2.700	1.700		1.700			1.000		1.000		-	
-	Xây dựng Xuân Liên thành khu di sản ASEAN (AHP); danh hiệu Danh lục xanh	500	-					500				500	
-	Lập hồ sơ giao đất Vườn quốc gia (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	10.000	10.000			10.000		-				-	
-	Cắm mốc phân định phân khu chức năng Vườn quốc gia	2.500	-					2.500			2.500	-	
-	Lập hồ sơ giao đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính)	5.000	5.000			5.000		-				-	
-	Cắm mốc phân định ranh giới đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt	6.000	6.000			6.000		-				-	
-	Phát dọn các tuyến tuần tra, kiểm tra BVR, PCCCR (100 triệu/năm x 10 năm)	1.000	500		500			500		500		-	
-	Trang bị hệ thống bảng, biển chỉ dẫn cây cỏ thụ, tuyến tuần tra, kiểm tra rừng và bảng niêm yết (trung bình 50 triệu/năm x 10 năm)	500	250		250			250		250		-	

-	Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức BVR, PCCCR (đăng tin, bài trên truyền hình, báo đài; họp tuyên truyền tại các thôn vùng đệm; phối hợp trường học; phát hành ấn phẩm, mua sắm sản phẩm tuyên truyền.....) = 600 triệu đồng/năm x 10 năm	6.000	3.000		3.000			3.000		3.000		-	
2	Phòng cháy và chữa cháy rừng	22.730	11.830	5.000	6.030	-	800	10.900	-	4.100	6.000	800	
-	Xây dựng nhà luyện tập PCCCR	5.000	5.000	5.000				-				-	
-	Xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị thực hiện nhiệm vụ Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng (theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP)	950	950		950			-				-	
-	Thuyền, xuồng, ca nô phục vụ công tác BVR, PCCCR (500 trđ/cái x 2 cái)	1.000	500		500			500		500		-	
-	Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy (Quần áo chữa cháy, máy thổi gió, máy phát thực bì, cưa xăng....) (150 triệu/năm x 10 năm)	1.500	750		750			750		750		-	
-	Tổ chức diễn tập, tập huấn nghiệp vụ BVR, PCCCR (100 triệu đồng/lần/2 năm x 5 lần/10 năm)	500	250		250			250		250		-	
-	Xây dựng chòi canh lửa phục vụ công tác PCCCR và quan sát động vật (01 cái)	3.000	-					3.000			3.000	-	

-	Biển báo cấm lửa	800	400		400			400		400		-	
-	Làm giảm vật liệu cháy	1.600	800				800	800			-	800	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện gồm: Thuyền, xe và các trang thiết bị cứu hộ, PCCCR (50.000 đ/năm x 10 năm)	500	250		250			250		250		-	
-	Hệ thống âm thanh hội trường và thiết bị phòng họp trực tuyến (1 hệ thống, dưới 500tr Quyết định 661/QĐ-SNNPTNT ngày 10/12/2024)	490	490		490			-				-	
-	Hệ thống xử lý thông tin và truyền tin phát hiện sớm cháy rừng và chỉ huy chữa cháy rừng (1 hệ thống, dưới 500tr Quyết định 661/QĐ-SNNPTNT ngày 10/12/2024)	490	490		490			-				-	
-	Tập huấn nghiệp vụ PCCCR (02 lớp/năm x 90 triệu/lớp x 10 năm)	1.800	900		900			900		900		-	
-	Sửa chữa hệ thống bảng tuyên truyền (bảng nhỏ: trung bình sửa 5 bảng/năm x 10 bảng x 30 triệu/bảng x 10 năm; bảng lớn 5 năm sửa 1 lần x 300 triệu/lần x 2 lần/10 năm)	2.100	1.050		1.050			1.050		1.050		-	
-	Sửa chữa, nạo vét lòng Hồ chứa nước sinh thái tạo cảnh quan cho du lịch và tạo nguồn nước phục vụ phòng cháy, qui mô 2ha	3.000	-					3.000			3.000	-	

II	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG	120.651	43.000	-	1.000	13.250	28.750	77.651	8.000	3.500	10.000	56.151	
1	Xây dựng Vườn sưu tập các loài thực vật bản địa, quý hiếm của Việt Nam tại VQG Xuân Liên	28.000	10.000			10.000		18.000	8.000		10.000	-	
2	Xây dựng vườn sưu tập và phát triển các loài lan quý, hiếm, có giá trị kinh tế tại Vườn quốc gia Xuân Liên	3.500	-					3.500		3.500			
3	Xây dựng rừng giống, vườn giống một số loài cây lâm nghiệp bản địa phục vụ trồng rừng (50ha x 60tr/ha. Trong đó NSNN 25tr/ha)	3.000	3.000			1.250	1.750	-					
4	Làm giàu rừng tự nhiên là rừng đặc dụng (923,90ha x 90tr/ha)	83.151	27.000				27.000	56.151				56.151	
5	Nâng cấp vườn ươm cây VQG Xuân Liên	2.000	2.000			2.000		-				-	
6	Xây dựng Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu	1.000	1.000		1.000			-				-	
III	NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	70.500	30.000	-	30.000	-	-	40.500	-	40.500	-	-	
1	Xây dựng hệ thống hồ sơ quản lý tiểu khu rừng dựa trên ô mẫu cố định, ứng dụng GIS và trí tuệ nhân tạo trong giám sát rừng, đa dạng sinh học, trữ lượng carbon.	4.500	4.500		4.500			-				-	
2	Điều tra, bảo tồn các loài Tê tê tại Vườn quốc gia Xuân Liên	3.500	3.500		3.500			-				-	

3	Điều tra, bảo tồn các loài Sơn dương thuộc chi Capricornis tại Vườn quốc gia Xuân Liên	3.500	3.500		3.500			-				-	
4	Điều tra, đánh giá phân bố, trữ lượng và xây dựng kế hoạch bảo tồn, sử dụng bền vững một số loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao tại VQG Xuân Liên.	3.000	3.000		3.000			-				-	
5	Điều tra, bảo tồn và phát triển một số loài nguy cấp quý hiếm trong Bộ Sẻ, Bộ Gà tại VQG Xuân Liên.	6.000	3.000		3.000			3.000		3.000		-	
6	Điều tra đánh giá các loài động vật thủy sinh, lưỡng cư và bò sát tại VQG Xuân Liên.	9.000	3.000		3.000			6.000		6.000		-	
7	Giám sát một số loài nguy cấp quý hiếm: Voọc Xám, Khỉ, Rùa, Cây tại VQG Xuân Liên.	12.000	3.000		3.000			9.000		9.000		-	
8	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài Đỗ Quyên quý hiếm; điều tra, bảo tồn và phát triển các loài trong họ Chè (Theaceae) có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên.	6.500	-					6.500		6.500		-	
9	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Lan gấm quý hiếm thuộc chi Anoectochilus tại VQG Xuân Liên.	3.000	-					3.000		3.000		-	

10	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen các loài đặc hữu Xuân Liên ghi nhận mới: Sồi Xuân Liên (<i>Quercus xuanlienensis</i>); Mộc hương xuân liên (<i>Aristolochia xuanlienensis</i>); Thiên lý Xuân Liên (<i>Jasminanthes xuanlienensis</i>).	10.500	3.500		3.500			7.000		7.000		-	
11	Gây nuôi sinh sản, tái hoang dã loài Gà lôi trắng tại VQG Xuân Liên	3.000						3.000		3.000		-	
12	Xây dựng, số hoá bản đồ cảnh quan sinh thái trên nền tảng GIS, tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và dữ liệu đa dạng sinh học, quy hoạch bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên của Vườn quốc gia.	3.000	3.000		3.000								
13	Điều tra, bổ sung khu hệ thực vật ngành Thông (<i>Pinophyta</i>), đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát triển tại Vườn Quốc gia Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	3.000	-					3.000		3.000		-	
IV	ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	5.200	2.600	-	600	-	2.000	2.600	-	600	-	2.000	
1	Đào tạo lớp lái xuồng	200	100		100			100		100		-	

2	Đào tạo đội ngũ chuyên gia về bảo tồn, cứu hộ, các chuyên gia về nhân giống phục công tác quản lý và bảo tồn các nguồn gen quý, hiếm; đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ.	5.000	2.500		500		2.000	2.500		500		2.000	
V	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỆM	52.500	26.000	-	-	5.000	21.000	26.500	-	-	-	26.500	
1	Xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng đệm theo điều 16 Nghị định 156/2018/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	5.000	5.000			5.000		-				-	
2	Hỗ trợ người dân vùng đệm phát triển mô hình trồng và chế biến dược liệu dưới tán rừng.	24.000	12.000				12.000	12.000			-	12.000	
3	Xây dựng mô hình đồng quản lý gắn bảo vệ rừng và phát triển kinh tế tại VQG Xuân Liên	6.000	-					6.000			-	6.000	
4	Nâng cao năng lực phát triển du lịch cộng đồng cho người dân tộc Thái tại bản Đục, bản Vịn thuộc xã Bát Mọt và thôn Thanh Xuân thuộc thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	1.500	1.000				1.000	500			-	500	
5	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững tạo sản phẩm đặc trưng, truyền thống của địa phương và khu vực (mô hình nuôi	4.000	2.000				2.000	2.000			-	2.000	

	thương phẩm các loài Cây, các loài cá nước ngọt, cá nước lạnh; mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài dược liệu: các loài Sâm, các loài Chè....; mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài: Cây bò khai, Tầm bóp, Lạc tiên, Rón, lá đắng, Sim rừng)												
6	Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm VQG Xuân Liên	12.000	6.000				6.000	6.000			-	6.000	
VI	PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	141.600	108.000	23.000	1.500	83.500	-	33.600	-	3.500	30.100	-	
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý và phát triển du lịch Vườn Quốc gia Xuân Liên.	52.500	52.500	10.000	-	42.500	-	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng Nhà làm việc tập trung và công trình phụ trợ BQL Vườn Quốc gia	30.000	30.000	10.000		20.000		-					
-	Xây dựng các hạng mục phụ trợ (sân đường nội bộ, khuôn viên, cây xanh, tường rào, đường điện....) Khu Văn phòng BQL Vườn Quốc gia	5.000	5.000			5.000		-					
-	Xây dựng Hội trường BQL Vườn quốc gia Xuân Liên (sức chứa 200 người)	5.000	5.000			5.000		-				-	
-	Xây dựng nhà ở cán bộ công nhân viên Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	5.000	5.000			5.000		-				-	
-	Xây dựng Nhà ăn, bếp nấu tập thể	2.500	2.500			2.500		-				-	

-	Sửa chữa, cải tạo Văn phòng làm việc Ban quản lý VQG Xuân Liên	5.000	5.000			5.000		-				-	
2	Xây dựng Khu nhà khách trung tâm Vườn Quốc gia	5.000	5.000			5.000		-				-	
3	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng Hạt Kiểm lâm thuộc VQG Xuân Liên	5.000	5.000			5.000		-				-	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà Bảo tàng động thực vật	10.000	10.000	5.000		5.000		-				-	
5	Xây dựng trạm thu phí tham quan VQG	1.500	-					1.500		1.500		-	
6	Xây dựng Trạm Kiểm lâm Bản Lửa	5.000	-					5.000			5.000	-	
7	Xây dựng khu nghiên cứu bảo tồn, đa dạng sinh học tại thôn Vịn	8.000	-					8.000			8.000	-	
8	Xây dựng khu cứu hộ động vật bán hoang dã các loài linh trưởng, các loài rùa, các loài cây, các loài trong bộ Sẻ, bộ Gà	5.000	5.000			5.000		-				-	
9	Sửa chữa Nhà điều hành và công trình phụ trợ khu cứu hộ động vật	5.000	5.000			5.000		-				-	
10	Xây dựng Trung tâm bảo tồn, phát triển sinh vật và dịch vụ môi trường rừng	8.000	8.000	3.000		5.000						-	
11	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Hón Can	3.000	3.000			3.000		-				-	

12	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp khu nhà làm việc Trạm kiểm lâm Cửa Đạt phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm cứu hộ, cứu nạn bến thuyền Cửa Đạt	3.000	3.000			3.000		-				-	
13	Xây dựng hệ thống nước sạch Văn phòng ban quản lý Vườn Quốc gia	2.000	2.000			2.000		-				-	
14	Xây dựng hệ thống nước sạch cho 07 trạm Kiểm lâm	3.500	1.500		1.500			2.000		2.000		-	
15	Hệ thống nước sạch và bể chứa nước phục vụ khu cứu hộ, chặn thả động vật hoang dã	1.500	-					1.500			1.500	-	
16	Xây dựng tuyến đường tiếp nối lên quần thể cây Di sản	3.000	3.000			3.000		-				-	
17	Đường từ bến thuyền Đập Cửa Đạt đi trạm KL Cửa Đạt	5.000	5.000	5.000				-				-	
18	Đường tuần tra bảo vệ rừng nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi Trạm KL Sông Khao (10km); Đường tuần tra bảo vệ rừng khu vực thác Hón Yên (1km) (Đường bê tông rộng 1-1,5m, chi phí 1,2 tỷ/km)	13.200	-					13.200			13.200	-	
19	Nâng cấp đường từ trạm BVR Hón Can đi thác Thiên Thủy	2.400	-					2.400			2.400	-	
VII	NHIỆM VỤ GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG	11.940	6.470	-	1.000	-	5.470	5.470	-	-	-	5.470	
1	Xây dựng biển tuyên truyền giáo dục môi trường	1.000	500				500	500			-	500	

2	Phát hành ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá, giáo dục môi trường (Sách, tờ rơi, tập gấp, bưu ảnh, đĩa CD, mũ nón, ba lô....); nâng cấp trang Website giới thiệu về Vườn Quốc gia Xuân Liên	1.000	500				500	500			-	500	
3	Tuyên truyền Giáo dục môi trường cho người dân 05 xã vùng đệm VQG Xuân Liên	1.000	500				500	500			-	500	
4	Tổ chức các chương trình giáo dục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường cho học sinh tại các trường phổ thông trung học của 05 xã vùng đệm Khu bảo tồn.	4.000	2.000				2.000	2.000			-	2.000	
5	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về bảo vệ rừng, môi trường và đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Xuân Liên	1.000	500				500	500			-	500	
6	Tổ chức các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường ngoài hiện trường cho cộng đồng địa phương	1.000	500				500	500			-	500	
7	Tổ chức các cuộc thi vẽ tranh, sáng tác tranh về chủ đề bảo vệ môi trường	500	250				250	250			-	250	
8	Thành lập và duy trì các câu lạc bộ bảo tồn đa dạng sinh học tại cộng đồng	1.440	720				720	720			-	720	

9	Xây dựng Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho VQG Xuân Liên	1.000	1.000		1.000			-				-	
VIII	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí VQG Xuân Liên	1.000	1.000		1.000			-				-	
	Tổng cộng	481.821	266.050	28.000	57.280	122.750	58.020	215.771	8.000	67.750	48.600	91.421	